

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI H A T VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI H A T VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: H A T VIETNAM TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108698679

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, tổ 7, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                 | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                    | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                   | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                 | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                  | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                            | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                              | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                             | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                  | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                    | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                   | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                    | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                       | 4659        |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                          | 4661        |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                            | 4662        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                               | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 4669        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                   | 4690(Chính) |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                  | 4711        |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                    | 4719        |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4721        |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4722        |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4723        |
| 30. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4741        |
| 31. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4742        |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752        |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4753        |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759        |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4771        |
| 36. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772        |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                         | 4773        |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                    | 4791        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                             | 4322 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 48. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 49. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 50. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 51. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                               | 6202 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                   | 6209 |
| 53. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                            | 6311 |
| 54. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 55. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                               | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 59. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                    | 6619 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 61. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 62. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                               | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ KIỀU ANH   | TDP Văn Sơn, Thị Trấn Lập Thạch, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 60,000    | 014188000066                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 3.000.000  | 30.000.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HUY HIỆP       | TDP Văn Sơn, Thị Trấn Lập Thạch, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    | 026089001053                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THÀNH TIẾN | Số 17, tiểu khu 17, Thị Trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    | 050960587                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIỀU ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 18/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 014188000066

Ngày cấp: 18/03/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố Văn Sơn, Thị trấn Lập Thạch, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 3, tổ 7, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội